

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2022/DS-PT
Ngày: 23/02/2022
V/v “tranh chấp hợp đồng đặt cọc và
hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Nhữn
Ông Nguyễn Văn Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Nga - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Cẩm Hồng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và ngày 23 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2022/TLPT-DS ngày 13 tháng 01 năm 2022, về “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc và hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2021/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh H bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2022/QĐ-PT ngày 07 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1958 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố X, thị trấn Thạnh H, huyện Thạnh H, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L: Bà Võ Thị Cẩm L, sinh năm 1987 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố X, thị trấn Thạnh H, huyện Thạnh H, tỉnh Long An.

- Bị đơn:

1. Ông Trương Văn S, sinh năm 1948 (có mặt);

2. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1954 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Khu phố X, thị trấn Thanh H, huyện Thanh H, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn: Luật sư Võ Đức Thường - Văn phòng Luật sư Nguyễn Thao thuộc Đoàn luật sư tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Võ Thị Cẩm L, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố X, thị trấn Thanh H, huyện Thanh H, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trương Văn S, bà Nguyễn Thị M.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/01/2021 ngày 27/11/2021, nguyên đơn ông Nguyễn Văn L, trong quá trình giải quyết vụ án tại tòa cấp sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L là bà Võ Thị Cẩm L trình bày yêu cầu khởi kiện của ông L như sau:

Ngày 11/11/2020, ông Nguyễn Văn L có thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Trương Văn S, bà Nguyễn Thị M đối với phần diện tích ngang 35m x dài hết đất khoảng 45m, phần đất thuộc thửa 70, 71, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Khu phố X, thị trấn Thanh H, huyện Thanh H, tỉnh Long An, giá chuyển nhượng 4.550.000.000 đồng.

Ngày 11/11/2020, ông L đặt cọc số tiền 500.000.000 đồng, người nhận là ông S, bà M. Ngày 22/12/2020, ông L tiếp tục đặt cọc số tiền 2.933.000.000 đồng. Thực chất đây là số tiền bà M và ông S nợ bà Võ Thị Cẩm L. Do bà L thỏa thuận cùng với ông L mua đất của bà M và ông S nên bà L cùng với ông S và bà M ký hợp đồng đặt cọc ngày 22/12/2020 nhằm chuyển số tiền bà M và ông S nợ bà L thành tiền đặt cọc để mua phần đất trên. Tổng hai lần đặt cọc với số tiền 3.433.000.000 đồng.

Sau khi nhận tiền, ông S, bà M không thực hiện thủ tục chuyển nhượng đất cho ông L. Nay ông L yêu cầu ông S, bà M phải đền số tiền cọc 500.000.000 đồng theo hợp đồng đặt cọc giữa hai bên đã giao kết ngày 11/11/2020 và chịu phạt cọc với số tiền 500.000.000 đồng do vi phạm nghĩa vụ không chuyển nhượng đất. Đồng thời, ông L yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản là các thửa đất 70, 71 tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Khu phố X, thị trấn Thanh H, huyện Thanh H, tỉnh Long An. Ngoài ra, ông L không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Trương Văn S và bà Nguyễn Thị M phản tố trình bày và yêu cầu như sau:

Ông Trương Văn S và bà Nguyễn Thị M thừa nhận ngày 11/11/2020 nhận tiền tiền cọc 500.000.000 đồng để chuyển nhượng quyền sử dụng phần đất

ngang 35m x dài hết đất khoảng 45m, phần đất thuộc thửa 70, 71, tọa lạc tại Khu phố X, thị trấn Thanh H, huyện Thanh H, tỉnh Long An cho ông Nguyễn Văn L, giá chuyển nhượng 4.550.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận hẹn ngày 18/11/2020, ông L sẽ đưa tiếp số tiền 2.000.000.000 đồng và sau khi ra Văn phòng công chứng sẽ thanh toán đủ số tiền còn lại. Tuy nhiên, ngày 18/11/2020, ông L không thực hiện đúng cam kết. Ông S, bà M không nhận số tiền cọc 2.933.000.000 đồng vào ngày 22/12/2020. Thực chất, số tiền này (2.933.000.000 đồng) có nguồn gốc của vợ chồng ông S, bà M nợ bà Võ Thị Cẩm L.

Khoảng tháng 8/2019, bà M có đứng ra vay giùm cho con gái là Trương Thị Mỹ Hạnh số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu đồng). Hai bên có thỏa thuận lãi nhưng bà M không nhớ cụ thể lãi suất bao nhiêu. Bà M có trả được một, hai tháng tiền lãi. Sau đó, do hoàn cảnh khó khăn không trả được tiền cho bà L. Vì vậy, bà L cộng cả lãi vào gốc thành số tiền 2.933.000.000 đồng. Bà M, ông S chỉ đồng ý trả cho bà L 500.000.000 đồng tiền gốc và tính lãi theo quy định của Nhà nước từ tháng 8/2020 đến ngày Tòa án giải quyết. Ông S, bà M yêu cầu vô hiệu hợp đồng đặt cọc ngày 22/12/2020.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Võ Thị Cẩm L trình bày:

Bà Nguyễn Thị M vay tiền của bà L nhiều lần và trả nhiều lần. Đến ngày 22/11/2020, tổng cộng bà M còn nợ bà L 2.933.000.000 đồng. Bà M hứa bán đất trả nợ. Khi biết tin ông L mua đất của bà M và chuẩn bị đặt cọc số tiền 2.000.000.000 đồng thì bà L và ông L thỏa thuận, bà L sẽ trừ số tiền nợ vào số tiền cọc ông L phải giao cho ông S và bà M. Theo đó, bà L thông báo cho bà M việc khấu trừ nợ nên hai bên ký hợp đồng đặt cọc ngày 22/12/2020, bên ông L đặt cọc lần hai cho bà M là 2.933.000.000 đồng.

Nay ông S và bà M không chịu bán đất cho ông L nên bà L đồng ý hủy hợp đồng đặt cọc ngày 22/12/2020, bà L yêu cầu bà M, ông S trả số tiền vay 2.933.000.000 đồng và lãi suất theo quy định.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 29/2021/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2021 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 20/2021/QĐSCBSBA ngày 15/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thanh H đã căn cứ các Điều 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, các Điều 288, 328; 357, 463, 466, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Cẩm L.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trương Văn S và bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu Tuyên vô hiệu hợp đồng đặt cọc ngày 22/12/2020 có chữ ký của bà M và ông L.

1. Buộc ông Trương Văn S và bà Nguyễn Thị M trả ông Nguyễn Văn L số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) xuất phát từ hợp đồng đặt cọc ngày 11/11/2020.

2. Tuyên bố hợp đồng đặt cọc ngày 22/12/2020 có chữ ký của bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn L vô hiệu. Buộc Trương Văn S và bà Nguyễn Thị M trả cho bà Võ Thị Cẩm L 2.933.000.000 (Hai tỷ chín trăm ba mươi ba triệu đồng) xuất phát từ hợp đồng vay tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, trường hợp người có nghĩa vụ chậm thi hành số tiền trên thì người đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Hoàn trả cho bà Võ Thị Cẩm L 45.330.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003867 ngày 29/9/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật,

Ngày 29/10/2021, bị đơn ông Trương Văn S, bà Nguyễn Thị M kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

Ngày 02/11/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An kháng nghị đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết vụ án.

Bà Nguyễn Thị M trình bày: Vợ chồng bà cùng thỏa thuận chuyển nhượng đất cho ông L, bà là người nhận 500.000.000 đồng tiền cọc vào ngày 11/11/2020, còn bà M ký tên vào hợp đồng đặt cọc. Riêng số tiền đặt cọc ngày 22/12/2020, bà tự ý thỏa thuận với bà L không báo cho ông Mần biết. Số tiền 2.933.000.000 đồng trong hợp đồng ghi số tiền đặt cọc lần 2 nhưng đây thực chất là tiền bà nợ bà L được cản trừ nợ chưa trả và đây là khoản nợ xuất phát từ tiền bà vay của bà L 3 lần với số tiền 800.000.000 đồng, vay giùm bà là con gái của bà Hạnh hai lần 200.000.000 đồng và 300.000.000 đồng, bà Hạnh nhận một lần số tiền 300.000.000 đồng, do thời gian đã lâu nên bà không nhớ ngày vay. Bà L tính lãi nhập gốc của 800.000.000 đồng với lãi rất cao nhưng bà không biết mức lãi suất là bao nhiêu. Nay bà không đồng ý trả tiền cọc cho ông L, chỉ đồng ý trả cho bà L 800.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi của Ngân hàng. Việc bà L không yêu cầu tính lãi bà đồng ý.

Ông Trương Văn S trình bày nội dung kháng cáo cho rằng: Ngày 11/11/2020, vợ chồng ông có nhận 500.000.000 đồng tiền cọc của ông L để chuyển nhượng cho ông L một phần thửa đất số 70, 71 do ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, với chuyển nhượng là 4.550.000.000 đồng. Hai

bên thỏa thuận ngày 18/11/2020 thanh toán tiếp 2.000.000.000 đồng, số tiền còn lại thanh toán trước khi hai bên ký hợp đồng chuyển nhượng. Do phần đất chuyển nhượng không đủ diện tích tách thửa nên hai bên thỏa thuận miệng ông tặng cho con của ông, sau đó nhập thửa rồi tách ra chuyển nhượng cho ông L nhưng việc tách thửa đến nay vẫn chưa thực hiện xong. Tuy nhiên, ngày 18/11/2020, ông L không giao tiền là lỗi của ông L nên ông L phải mất cọc, ông không đồng ý phạt cọc. Đối với văn bản thỏa thuận ngày 22/12/2020 được xác lập giữa bà M và bà L thì ông hoàn toàn không biết. Ông không vay tiền của bà L, bà M chỉ vay giùm con gái của ông là bà Hạnh số tiền 800.000.000 đồng nên ông chỉ đồng ý trả số tiền này, không đồng ý số tiền 2.933.000.00 đồng bà L yêu cầu vì là tiền lãi nhập gốc.

Ông Nguyễn Văn L trình bày: Ngày 11/11/2020, ông đặt cọc cho ông S, bà M 500.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng phần đất ngang 35m, dài 45m hết thửa, thanh toán lần 2 là ngày 18/11/2020, nhưng sau đó ông S báo diện tích chuyển nhượng không đủ diện tích tách thửa nên ông S phải chuyển cho con của ông S, sau đó nhập thửa lại mới tách chuyển nhượng cho ông. Thời điểm này giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông S đang thế chấp Ngân hàng. Ông có đưa cho bà L 2.000.000.000 đồng để bà L thanh toán cho vợ chồng ông S. Ông có biết việc bà L cản trừ nợ vào tiền đặt cọc của ông, bà L có đưa biên bản đặt cọc ngày 22/12/2020 để ông ký tên. Nhiều lần ông yêu cầu ông S tiếp tục chuyển nhượng đất cho ông nhưng vợ chồng ông S không thực hiện là lỗi của ông S, bà M. Riêng số tiền 2.000.000.000 đồng của ông hiện bà L đang giữ thì không tranh chấp gì, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, ông và bà L tự thỏa thuận riêng.

Bà Võ Thị Cẩm L trình bày: Bà gọi bà M bằng Bác thông gia. Bà M, ông S có mượn tiền của bà nhiều lần, do mối quan hệ thân tình trong gia đình nên bà không tính lãi, khi bà M cần tiền trang trải trong gia đình, đầu tư trồng trọt thì đến mượn, mỗi lần cho mượn bà có ghi giấy cho bà M với tổng số tiền gốc bà M nợ là 2.933.0000 đồng. Bà M hứa bán đất trả tiền cho bà. Bà biết ông L có mua đất của vợ chồng bà M nên giữa bà và bà M thỏa thuận số tiền 2.000.000.000 đồng ông L nhờ bà thanh toán sẽ được cản trừ vào số tiền 2.933.000.000 đồng bà M nợ bà nên hai bên ký hợp đồng đặt cọc ngày 22/12/2020. Nay bà M, ông S không đồng ý tiếp tục bán cho ông L thì bà M, ông S phải trả 2.933.000.000 đồng cho bà. Riêng số tiền 2.000.000.000 đồng của ông L bà đang giữ thì bà và ông L tự thương lượng, không tranh chấp trong vụ án này. Bà không cho bà Hạnh vay tiền, giữa bà và bà Hạnh không có giao dịch gì liên quan đến số nợ này, bà không yêu cầu bà Hạnh có nghĩa vụ trả nợ nên đề nghị không đưa bà Hạnh vào tham gia tố tụng.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu tranh luận: Hợp đồng đặt cọc ngày 11/11/2020 không thể hiện số thửa đất nhưng các bên thống nhất là một phần thửa 70, 71. Do diện tích chuyển nhượng không đủ tách thửa nên hai bên thỏa thuận ông S chuyển cho con của ông, sau đó nhập thửa rồi chuyển nhượng cho ông L. Hợp đồng thỏa thuận đến ngày 18/11/2020

ông L phải thanh toán tiếp số tiền 2.000.000.000 đồng, nhưng ông L không thực hiện nên ông L phải chịu mất tiền cọc. Đối với số tiền 2.933.000.000 theo hợp đồng ngày 22/12/2020, đây là số tiền được trừ từ tiền nợ của bà L nên không có việc giao nhận tiền. Bà M cho rằng bà vay với lãi suất cao của số tiền 800.000.000 đồng nhưng cũng không có giấy tờ nên chưa đủ cơ sở xác định số tiền gốc vay là bao nhiêu nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại số tiền gốc, ông S không biết khoản vay này. Do đó, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, bà L. Nay bà L đồng ý cho bà M, ông S tiền lãi nên yêu cầu không xem xét tính lãi trên số tiền này.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của đương sự trong thời hạn luật định đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về quan hệ tranh chấp: Ông Nguyễn Văn L yêu cầu ông Trương Văn S, bà Nguyễn Thị M trả tiền đặt cọc và phạt cọc theo hợp đồng đặt cọc ngày 11/11/2020; bị đơn ông S, bà M phản tố yêu cầu vô hiệu hợp đồng đặt cọc ngày 22/12/2020; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L yêu cầu ông S, bà M trả nợ vay. Như vậy, quan hệ tranh chấp là hợp đồng đặt cọc, yêu cầu vô hiệu hợp đồng đặt cọc và hợp đồng vay tài sản nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định hợp đồng đặt cọc và hợp đồng vay là thiếu một quan hệ yêu cầu vô hiệu hợp đồng đặt cọc.

Về người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ: Bà M cho rằng trong 800.000.000 đồng tiền nợ bà thừa nhận thì bà vay giùm con gái là bà Trương Thị Mỹ Hạnh 500.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ làm rõ mối quan hệ giữa bà Hạnh trong việc vay tiền. Bà M cho rằng bà vay giùm con gái là bà Hạnh nhưng không được bà L thừa nhận. Bà M không cung cấp chứng cứ chứng minh bà Hạnh có liên quan đến việc vay tiền nên không cần thiết đưa bà Hạnh vào tham gia tố tụng.

Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ số tiền ông L đặt cọc và tiền bà L cho vay là tài sản riêng hay tài sản chung để đưa vợ ông L, chồng bà L vào tham gia tố tụng nên kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ. Tòa án cấp phúc thẩm thu thập thêm chứng cứ, theo lời khai của bà Nguyễn Thị Bàn vợ ông L xác định bà biết việc tranh chấp, đồng ý để ông L khởi kiện trả tiền cho cá nhân ông L. Ông Nguyễn Văn Tuấn, chồng bà L xác định ông đồng ý để bà L khởi kiện trả tiền cho cá nhân bà L. Bà Bàn, ông Tuấn đề nghị không đưa vào tham gia tố tụng nên không cần thiết đưa bà Bàn, ông Tuấn tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Về nội dung:

Ngày 11/12/2020, ông S, bà M có nhận của ông L 500.000.000 đồng tiền cọc để đảm bảo việc giao kết chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, thời điểm này giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp Ngân hàng, diện tích chuyển nhượng không đủ tách thửa làm cho việc chuyển nhượng không thể thực hiện được nên ông S, bà M có nghĩa vụ trả tiền cọc cho ông L. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông S, bà M trả tiền cọc là phù hợp nên không chấp nhận kháng cáo này của bà M, ông S.

Đối với số tiền vay 2.933.000.000 đồng: Bà L cung cấp giấy nợ 2.933.000.000 đồng, bà M thừa nhận chữ ký xác nhận nợ là của bà nhưng cho rằng chỉ nợ 800.000.000 đồng nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh, bà L không thừa nhận tiền lãi nên bà M phải có nghĩa vụ trả cho bà L số 2.933.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện bà L yêu cầu bà M, ông S trả tiền gốc và lãi: Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu tính lãi nhưng không xác số tiền lãi là bao nhiêu để tính án phí là không phù hợp. Kháng nghị phần này của Viện kiểm sát là có căn cứ. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, bà L xác định bà chỉ yêu cầu bà M, ông S trả 2.933.000.000 đồng tiền gốc, không yêu cầu tính lãi. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà L là có lợi cho bà M, ông S nên đề nghị sửa lại cách tuyên án đối với phần này.

Về nghĩa vụ liên đới: Ông S không thừa nhận vay tiền của bà L, ông chỉ đồng ý cùng bà M trả số tiền gốc 500.000.000 đồng. Bà L không chứng minh được ông S cùng vay 2.933.000.000 đồng. Bà M ký vay số tiền 2.933.000.000 đồng thì cá nhân bà M có nghĩa vụ trả nợ nên chỉ có căn cứ buộc ông S liên đới cùng bà M trả số tiền 500.000.000 đồng theo sự thừa nhận của ông S.

Đối với hợp đồng đặt cọc ngày 22/12/2020, các đương sự xác định không có giao nhận tiền, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên vô hiệu hợp đồng đặt cọc và buộc bà M, ông S hoàn trả 2.933.000.000 đồng là không phù hợp; trường hợp này các bên không có nghĩa vụ hoàn trả do không có việc giao nhận tiền.

Từ những phân tích trên, Viện kiểm sát thay đổi nội dung kháng nghị đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của ông S, bà M, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Trương Văn S, bà Nguyễn Thị M, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An được làm đúng theo quy định tại Điều 272, 273, 279, 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Phạm vi xét xử phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn L khởi kiện yêu cầu

ông S, bà M trả 500.000.000 đồng tiền cọc và phạt cọc 500.000.000 đồng theo hợp đồng đặt cọc ngày 11/11/2020. Bị đơn ông S, bà M yêu cầu vô hiệu hợp đồng đặt cọc ngày 22/12/2020, không đồng ý trả cọc. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L yêu cầu ông S, bà M trả 2.933.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo mức lãi suất quy định của pháp luật tính từ ngày Tòa án thụ lý vụ án đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông L, bà L. Buộc ông S, bà M trả cho ông L 500.000.000 đồng, trả cho bà L 2.933.000.000 đồng, vô hiệu hợp đồng đặt cọc ngày 22/12/2020. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông S, bà M kháng cáo, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An kháng nghị đề nghị hủy bản án. Các đương sự còn lại không kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo không rút kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận với nhau việc giải quyết vụ án. Viện kiểm sát thay đổi nội dung kháng nghị, đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xem xét trong phạm vi liên quan đến nội dung kháng cáo của đương sự và kháng nghị của Viện kiểm sát.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trương Văn S, bà Nguyễn Thị M, kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An, thấy rằng:

[3.1] Về quan hệ tranh chấp: Ông Nguyễn Văn L yêu cầu ông Trương Văn S, bà Nguyễn Thị M trả tiền đặt cọc và phạt cọc theo hợp đồng đặt cọc ngày 11/11/2020; bị đơn ông S, bà M phản tố yêu cầu vô hiệu hợp đồng đặt cọc ngày 22/12/2020; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L yêu cầu ông S, bà M trả nợ vay. Mặc dù đương sự tranh chấp hai hợp đồng đặt cọc ngày 11/11/2020 và ngày 22/12/2020 nhưng việc yêu cầu trả cọc và yêu cầu vô hiệu hợp đồng đặt cọc đều có bản chất là tranh chấp hợp đồng đặt cọc nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “tranh chấp hợp đồng đặt cọc và hợp đồng vay tài sản” là không vi phạm tố tụng.

[3.2] Về tư cách tham gia tố tụng và thu thập chứng cứ:

[3.2.1] Bà Võ Thị Thanh Loan là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Bà L nhận ủy quyền của ông L. Theo trình bày của bà L và ông L thì bà L có nhận của ông L số tiền 2.000.000.000 đồng để thanh toán tiền đặt cọc đất cho ông S, bà M. Tại đơn yêu cầu (không đề ngày tháng, Bút lục 86) bà L yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng đặt cọc đất giữa ông L và ông S, bà M để ông L trả cho bà số tiền 2.933.000.000 đồng hoặc ông S, bà M trả cho bà 2.933.000.000 đồng. Tại Biên bản hòa giải ngày 29/9/2021, bà L với tư cách người đại diện theo ủy quyền của ông L yêu cầu bà M, ông S trả cho ông L tiền đặt cọc 500.000.000 đồng và chịu phạt cọc với số tiền 500.000.000 đồng. Đồng thời, với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L có yêu cầu độc lập yêu cầu ông S, bà M phải trả tiền vay 2.933.000.000 đồng còn thiếu và tiền lãi theo quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm, ông L và bà L đều

xác định không tranh chấp yêu cầu giải quyết số tiền 2.000.000.000 đồng ông L đưa cho bà L đi đặt cọc đất, ông L và bà L sẽ tự thương lượng riêng nên quyền lợi của ông L và bà L không đối lập, việc bà L đại diện cho ông L vẫn đảm bảo quy định của pháp luật.

[3.2.2] Bà M cho rằng số tiền 2.933.000.000 đồng có nguồn gốc từ số tiền gốc vay là 800.000.000 đồng bà M đứng vay giùm con gái là bà Trương Thị Mỹ Hạnh. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Hạnh trình bày bà M vay tiền giùm bà. Trong khi đó, bà L không thừa nhận trình bày của bà M, bà Hạnh, đồng thời bà L xác định bà chỉ cho bà M vay, bà L không cho bà Hạnh vay không yêu cầu vợ chồng bà Hạnh có nghĩa vụ trả nợ. Bà M, bà Hạnh không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà Hạnh có giao dịch vay tiền với bà L hoặc có liên quan đến vụ án này nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà Hạnh tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

[3.2.3] Đối với số tiền 2.000.000.000 đồng ông L giao cho bà L và 2.933.000.000 đồng bà L yêu cầu bà M trả, thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ làm rõ tiền này của cá nhân ông L, bà L hay của vợ chồng ông L, vợ chồng bà L để xác định đầy đủ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nên kháng nghị phần này của Viện kiểm sát là có căn cứ.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm, theo biên bản lấy lời khai ngày 21/02/2020, bà Nguyễn Thị Bàn là vợ của ông L xác định bà biết việc tranh chấp hợp đồng đặt cọc giữa ông L và vợ chồng bà M, ông S. Bản án sơ thẩm buộc bà M, ông S trả tiền cho cá nhân ông L thì bà hoàn toàn đồng ý. Kể cả trường hợp Tòa án xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L thì bà cũng không tranh chấp yêu cầu gì trong vụ án này, bà đề nghị không đưa bà vào tham gia tố tụng.

Đối với ông Nguyễn Văn Tuấn là chồng của bà L có lời khai xác định, ông Tuấn thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà L. Bản án sơ thẩm buộc bà M, ông S trả tiền cho cá nhân bà L thì ông hoàn toàn đồng ý. Kể cả trường hợp Tòa án xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L thì ông cũng không tranh chấp yêu cầu gì trong vụ án này, ông đề nghị không đưa ông vào tham gia tố tụng. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà Bàn và ông Tuấn tham gia tố tụng không làm ảnh hưởng đến nội dung vụ án. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm trong thu thập chứng cứ để xác định tư cách đương sự cho phù hợp.

[3.3] Các đương sự trình bày thống nhất: Ngày 11/11/2020, ông Trương Văn S, bà Nguyễn Thị M có nhận của ông Nguyễn Văn L 500.000.000 đồng tiền cọc để chuyển nhượng quyền sử dụng phần đất ngang 35m x dài hết đất khoảng 45m, phần đất thuộc thửa 70, 71, tọa lạc tại Khu phố X, thị trấn Thanh H, huyện Thanh H, tỉnh Long An do ông S đứng tên quyền sử dụng, giá chuyển nhượng 4.550.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận hẹn ngày 18/11/2020, ông L thanh toán tiếp số tiền 2.000.000.000 đồng và sau khi ra Văn phòng công chứng ký hợp đồng sẽ thanh toán đủ số tiền còn lại.

Hợp đồng đặt cọc ngày 22/12/2020 có chữ ký của ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị M nhưng thực chất bà M không nhận tiền cọc 2.933.000.000 đồng như trong hợp đồng. Đây thực chất là số tiền bà Nguyễn Thị M ký nhận nợ với bà Võ Thị Cẩm L trước đó.

Các đương sự không thống nhất lỗi để xử lý tiền cọc đã nhận, tiền gốc và lãi vay.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L cho rằng, lý do ông L không giao số tiền 2.000.000.000 đồng vào ngày 18/11/2020 theo thỏa thuận tại hợp đồng đặt cọc ngày 11/11/2020 là do sau khi làm hợp đồng đặt cọc 11/11/2020 thì ông L phát hiện đất của ông S không đủ diện tích tách thửa, không làm thủ tục sang tên ngay được mà phải làm thủ tục chuyển quyền cho con ông S. Sau đó, nhập thửa mới chuyển quyền cho ông L được nên ông L không đưa tiền vào ngày 18/11/2020. Sau đó, do các bên thống nhất, bà L, bà M chuyển số tiền bà M nợ bà L thành tiền mua đất và chờ ông S, bà M làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Ông S thừa nhận, có việc phải làm thủ tục chuyển quyền cho con ông S và nhập thửa thì mới chuyển quyền cho ông L được và thời điểm chuyển nhượng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp Ngân hàng, nhưng việc này ông S đã thông báo cho ông L trước đó và được ông L đồng ý, đến nay việc nhập thửa vẫn chưa thực hiện được, con ông S cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với số nợ 2.933.000.000 đồng: Bà Võ Thị Cẩm L cho rằng đây là nợ gốc do bà M vay nhiều lần; bà M cho rằng nợ gốc là 800.000.000 đồng, bà L tính lãi thành 2.933.000.000 đồng.

[3.4] Xét hợp đồng đặt cọc ngày 11/11/2020, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất, ngày 11/11/2020 ông Nguyễn Văn L ký hợp đồng đặt cọc với ông Trương Văn S, số tiền cọc 500.000.000 đồng để chuyển nhượng quyền sử dụng phần đất ngang 35m x dài hết đất khoảng 45m, phần đất thuộc thửa 70, 71, tọa lạc tại Khu phố X, thị trấn Thanh H, huyện Thanh H, tỉnh Long An do ông Trương Văn S đứng tên quyền sử dụng, giá chuyển nhượng 4.550.000.000 đồng. Như vậy, có đủ căn cứ xác định tiền đặt cọc ông S, bà M nhận là 500.000.000 đồng. Tuy nhiên, các đương sự không thống nhất số tiền hoàn trả và nghĩa vụ chịu phạt cọc.

Hai bên thỏa thuận hẹn ngày 18/11/2020, ông L sẽ đưa tiếp số tiền 2.000.000.000 đồng. Ông L cho rằng ngày 18/11/2020 ông Nguyễn Văn L không giao tiếp 2.000.000.000 đồng như thỏa thuận. Lý do ông L không giao tiền là do sau khi làm hợp đồng đặt cọc 11/11/2020 thì ông L phát hiện đất của ông S không làm thủ tục sang tên ngay được mà phải làm thủ tục chuyển quyền cho con ông S, sau đó nhập thửa mới chuyển quyền cho ông L được. Ông S thừa nhận, có việc phải làm thủ tục chuyển quyền cho con ông S và nhập thửa thì mới chuyển quyền cho ông L được nhưng việc này ông S đã thông báo cho ông L trước đó và được ông L đồng ý.

Thấy rằng, tại thời điểm đặt cọc diện tích đất chuyển nhượng không đủ diện tích tối thiểu tách thửa. Ông L cũng đã giao cho bà Võ Thị Cẩm L số tiền 2.000.000.000 đồng để trừ vào số tiền đặt cọc mà lẽ ra phải giao cho ông S, bà M. Nay việc chuyển nhượng không thực hiện được là do khách quan. Tại phiên tòa, các bên thống nhất không tiếp tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên ông S, bà M có nghĩa vụ hoàn trả cho ông L số tiền đã nhận. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông S, bà M có nghĩa vụ trả cho ông L số tiền đặt cọc 500.000.000 đồng, không phải phạt cọc là có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo này của ông S, bà M.

[3.5] Xét hợp đồng đặt cọc ngày 22/12/2020: Tại Điều 2 của hợp đồng thể hiện nội dung “Bên mua có đặt tiền đất lần 2 thêm số tiền 2.933.000.000 đồng. Hợp đồng này gắn liền với hợp đồng trước (ngày 11/11/2020).

Các bên thừa nhận việc thỏa thuận này do bà M và bà L trực tiếp thỏa thuận, không có mặt ông L và ông S. Ngày 22/12/2020, ông L không trực tiếp giao số tiền 2.933.000.000 đồng cho bà M mà số tiền này thực chất là do bà L cầm trừ nợ của bà M nên bị vô hiệu. Do hợp đồng chưa thực hiện, ông S, bà M chưa giao đất, các bên chưa giao nhận tiền nên không buộc các bên có nghĩa hoàn hoàn trả cho nhau những gì đã nhận.

[3.6] Đối với hợp đồng vay, theo yêu cầu của bà Võ Thị Cẩm L yêu cầu ông Trương Văn S và bà Nguyễn Thị M trả tiền gốc 2.933.000.000 đồng và lãi theo quy định. Mặc dù, ông S, bà M không thừa nhận số tiền vay 2.933.000.000 đồng nhưng bà M cung cấp các giấy xác nhận nợ do bà M ký tên nợ bà L số tiền 2.933.000.000 đồng, không thể hiện lãi vay. Bà M cho rằng đã trả một vài tháng tiền lãi nhưng không chứng minh được mức lãi hai bên thỏa thuận và tiền đã trả. Trong khi đó bà L xác định vay không lãi. Tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà M trình bày tiền gốc chỉ có 500.000.000 đồng, trong đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, bà M cho rằng tiền gốc 800.000.000 đồng còn lại là tiền lãi nhưng bà không cung cấp được chứng cứ xác định lãi suất bao nhiêu, vay từ thời gian nào, cũng như cách tính lãi từ 500.000.000 đồng hoặc 800.000.000 đồng tiền gốc để ra số tiền lãi nhập gốc là 2.933.000.000 đồng nên không có căn cứ chấp nhận trình bày này của bà M. Tại tòa phúc thẩm, bà M có cung cấp phiếu giao hàng để cho rằng việc vay nợ giữa bà và bà L có lãi. Tuy nhiên, bà M chỉ cung cấp bản pho to và không được Loan thừa nhận, bà M không cung cấp được chứng cứ chứng minh mối quan hệ giữa tờ giấy nợ này và số tiền vay bà L yêu cầu nên không được xem là chứng cứ chứng minh theo quy định Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.7] Về yêu cầu tính lãi: Theo đơn khởi kiện, bà Võ Thị Cẩm L yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày nộp đơn đến ngày xét xử sơ thẩm, thấy rằng: Bà L có yêu cầu tính lãi thì lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải làm rõ số tiền lãi bà L yêu cầu là bao nhiêu từ đó đánh giá yêu cầu tính lãi có căn cứ pháp luật hay không để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và tính án phí các đương sự phải chịu. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định “hợp đồng vay không ghi lãi suất, không ghi thời gian trả nên xác định đây là hợp đồng vay không thời

hạn, không có cách tính lãi như thế nào để xác định tiền lãi. Bị đơn không đồng ý trả lãi nên không chấp nhận yêu cầu tính lãi của bà L”. Từ đó, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L đối với tiền gốc, không chấp nhận yêu cầu trả lãi nhưng không buộc bà L chịu án phí trên phần tiền lãi không được chấp nhận là thiếu sót. Do đó, kháng nghị phần này của Viện kiểm sát là có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bà L xác định bà chỉ yêu cầu bà M trả tiền gốc, đồng ý cho bà M, ông S tiền lãi, không yêu cầu trả lãi; bà M, ông S cũng đồng ý. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà L là tự nguyện không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu và có lợi cho bà M, ông S nên được chấp nhận. Tòa án cấp phúc thẩm sửa lại cách tuyên án cho phù hợp.

[3.8] Về nghĩa vụ trả nợ: Bà L yêu cầu ông S và bà M cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ. Ông S cho rằng đây là nợ bà M vay riêng, ông không biết. Xét thấy, đây là khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân của ông S, bà M đang tồn tại, bà M vay để giải quyết công việc gia đình. Tại biên bản hòa giải ngày 20/5/2020 (Bút lục 118-119), ông S, bà M xác định số tiền 2.933.000.000 đồng là tiền vợ chồng nợ bà L. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S đồng ý trả cho bà L số tiền gốc 500.000.000 đồng và cho rằng 2.933.000.000 đồng là tiền lãi nhập gốc, nhưng ông S không chứng minh được số tiền gốc vay như ông trình bày, cũng như lãi được tính như thế nào thành số tiền 2.933.000.000 đồng. Do đó, cần buộc ông S phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà L.

[4] Đối với quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, thấy rằng: Ông Trương Văn S có nghĩa vụ đối với ông Nguyễn Văn L và bà Võ Thị Cẩm L. Tòa án cấp sơ thẩm ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 17/2021/QĐ-BPKCTT ngày 07/4/2021 về việc phong tỏa tài sản là các thửa đất 70, 71, tọa lạc tại Khu phố X, thị trấn Thanh H, huyện Thanh H, tỉnh Long An theo yêu cầu của ông L nên cần tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo thi hành án. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu hủy biện pháp khẩn cấp tạm thời là có căn cứ. Tuy nhiên, không tuyên trong phần quyết định là thiếu sót. Tòa án cấp phúc thẩm bổ sung cho phù hợp.

[5] Đối với số tiền 2.000.000.000 đồng ông L đưa cho bà L để thanh toán tiền đặt cọc: Ông L và bà L xác định số tiền hiện bà L đang giữ, tiền chưa giao cho ông S, bà M; ông L và bà L tự thỏa thuận riêng, không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét, nếu các đương sự có tranh chấp thì được quyền khởi kiện thành vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do ông Nguyễn Văn L, ông Trương Văn S và bà Nguyễn Thị M là người cao tuổi có yêu cầu miễn án phí nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Bà Võ Thị Thanh Loan không phải chịu án phí.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông L có nộp 22.755.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003692 và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí

theo biên lai thu số 0003693 cùng ngày 18/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh H. Tòa án cấp sơ thẩm miễn án phí cho ông L nhưng không hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho ông L là thiếu sót.

Bà Võ Thị Cẩm L không phải chịu án phí đối với yêu cầu trả số tiền 2.933.000.000 đồng được chấp nhận. Đối với tiền lãi bà L đã thay đổi yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí trên số tiền này.

[7] Từ những phân tích trên, không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Văn S và bà Nguyễn Thị M, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu. Do bà M, ông S được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên không phải hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho đương sự.

[9] Các khoản khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trương Văn S và bà Nguyễn Thị M.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

Sửa một phần quyết định bản án dân sự sơ thẩm số 29/2021/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh H về cách tuyên án.

Áp dụng các Điều 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, các Điều 288, 328, 357, 463, 466, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L đối với ông Trương Văn S và bà Nguyễn Thị M về việc tranh chấp hợp đồng đặt cọc theo “Hợp đồng đặt cọc mua bán đất” ngày 11/11/2020 được xác lập giữa ông Trương Văn S và ông Nguyễn Văn L.

1.1. Buộc ông Trương Văn S và bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ liên đới trả ông Nguyễn Văn L số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) tiền đặt cọc theo “Hợp đồng đặt cọc mua bán đất” ngày 11/11/2020.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn L với ông Trương Văn S, bà Nguyễn Thị M đối với yêu cầu phạt cọc 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trương Văn S và bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu vô hiệu hợp đồng đặt cọc mua bán đất đề ngày 22/12/2020.

Vô hiệu “Hợp đồng đặt cọc mua bán đất” ngày 22/12/2020 được xác lập giữa bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn L.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Cẩm L về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Nguyễn Thị M, ông Trương Văn S.

Buộc ông Trương Văn S và bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Võ Thị Cẩm L số tiền vay 2.933.000.000 đồng (hai tỷ chín trăm ba mươi ba triệu đồng).

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, trường hợp người có nghĩa vụ chậm thi hành số tiền trên thì người đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

5. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 17/2021/QĐ-BPKCTT ngày 07/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh H, về việc phong tỏa tài sản là các thửa đất 70, 71, tọa lạc tại Khu phố X, thị trấn Thạnh H, huyện Thạnh H, tỉnh Long An để đảm bảo thi hành án.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn L, ông Trương Văn S và bà Nguyễn Thị M được miễn án phí.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn L số tiền 22.755.000 đồng (hai mươi hai triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003692 và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003693 cùng ngày 18/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh H.

Hoàn trả cho bà Võ Thị Cẩm L 45.330.000 đồng (bốn mươi lăm triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003867 ngày 29/9/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh H.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

8. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

9. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Thạnh H;
- Chi cục THADS huyện Thạnh H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Hồng Vân

Các Thẩm Phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Thị Hồng Vân

